

Số: /2026/QĐ-UBND

An Giang, ngày tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành
Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 71/2014/QH13;*

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung
một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng
dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định
về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý,
hóa giống nhau được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC, Thông
tư số 41/2024/TT-BTC;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 352/TTr-STC ngày
06 tháng 5 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số
23/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban
hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 1, 4 mục I Phụ lục ban hành kèm
theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy
ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên
địa bàn tỉnh An Giang**

Số TT	Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
I	II					Khoáng sản không kim loại		
1		III1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình		
			II104			Vật liệu san lấp từ biển	đồng/m ³	75.000
4		II5				Cát		
			II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)		
				II50101		Cát san lấp	đồng/m ³	74.500
				II50102		Cát nhiễm mặn	đồng/m ³	132.000

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trưởng Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XX, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước khu vực XX;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh – Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- LĐVP. UBND tỉnh; Phòng KT;
- Lưu: VT, pthoanh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trung Hồ